

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 494/2022/HS-ST
Ngày: 10/11/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa:* Ông Nguyễn Triều Châu.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Chính và bà Thiều Thị Phi Loan.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa.

- ***Đại diện VKSND Thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Trương Kim Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở TAND Thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 453/2022/TLST-HS ngày 05/10/2022 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2022/QĐXXST-HS ngày 13/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1016/2022/QĐST-HS ngày 27/10/2022 đối với các bị cáo:

- **Phạm Văn N, sinh năm 1995 tại tỉnh Đồng Nai.** Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: 236D/4, khu phố 2, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Văn L (còn sống) và bà Nguyễn Thị H (còn sống); Có vợ: Bạch Thị Kim A, có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/4/2022, chuyển tạm giam theo lệnh tạm giam số 542/LTG ngày 06/5/2022 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Biên Hòa, có mặt.

- **Nguyễn Đức T, sinh năm 1993 tại tỉnh Đồng Nai.** Nơi cư trú: 5D/78, khu phố 12, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Quang T (còn sống) và bà Vũ Thị Lệ H (còn sống); Có vợ: Trần Thị Ánh H, có 03 người con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án: Ngày 18/10/2018, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Chấp hành xong hình phạt ngày 19/4/2021, Tiền

sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/4/2022, chuyển tạm giam theo lệnh tạm giam số 543/LTG ngày 06/5/2022 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Biên Hòa, có mặt.

- **Bị hại:** Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1975. Trú tại: Tổ 5, ấp Lộ Đức, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do muốn có tiền tiêu xài, khoảng 9 giờ ngày 28/4/2022, Phạm Văn N rủ Nguyễn Đức T đi tìm người đi đường sơ hở trong việc quản lý tài sản để cướp giật, T đồng ý. T điều khiển xe mô tô biển số 60C2-579.20 chở N ngồi phía sau đi từ phường Tân Biên đến phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa. Khi cả hai đi đến đoạn đường đất thuộc Lâm Trường Biên Hòa thì phát hiện chị Nguyễn Thị M đang điều khiển xe mô tô biển số 60B8-799.83 chạy phía trước cùng chiều bên phải, trên xe mô tô của chị M có treo 01 túi xách bên trong có số tiền 3.200.000đ (ba triệu hai trăm nghìn đồng), 01 điện thoại di động Iphone 6s plus và một số giấy tờ tùy thân. T điều khiển xe chạy lên áp sát phía bên phải xe của chị M, lúc này N giả vờ hỏi chị M “ Cô ơi cô đi đâu đó” rồi dùng tay trái giật túi xách của chị M, thấy N đưa tay giật túi xách, chị M bóp phanh xe lại thì bị ngã ra đường. Sau khi chị M bị ngã xe, N liền nhảy xuống xe chạy lại giật chiếc túi xách của chị M thì chị M giằng lại một lúc thì N giật được chiếc túi xách liền leo lên xe mô tô biển số 60C2-579.20 để T điều khiển tẩu thoát. Khi đi được khoảng 1km thì T dừng xe lại để cho N kiểm tra bên trong túi xách thấy có số tiền 3.200.000đ, 01 điện thoại hiệu iphone 6s plus và một số giấy tờ tùy thân của chị M, N lấy tiền và điện thoại bỏ vào túi quần còn chiếc túi xách và giấy tờ tùy thân N vứt lại bên đường. Sau đó, T điều khiển xe chở N về phòng trọ của T tại khu phố 2, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa. N chia cho T 500.000đ, còn lại 2.700.000đ N giữ lại. Đến 15 giờ cùng ngày N đem chiếc điện thoại hiệu Iphone 6s plus đến tiệm điện thoại “ Đoàn Tỷ” tại tổ 8, khu phố 3, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa do anh Nguyễn Minh Tân làm chủ bán được 800.000đ, N chia cho T 400.000đ nhưng T không lấy nên N giữ lại tiêu xài.

Sau khi bị cướp tài sản, chị Nguyễn Thị M đến công an phường Tân Hòa trình báo. Công an phường Tân Hòa chuyển hồ sơ đến cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Biên Hòa xử lý. Ngày 29/4/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa tiến hành làm việc với Phạm Văn T và Nguyễn Đức N thì T và N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Vật chứng của vụ án:

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s plus; Một túi xách; 01 căn cước công dân; 01 giấy phép lái xe và 01 chứng minh nhân dân đều mang tên Nguyễn Thị M, cơ quan cảnh sát điều tra đã thu hồi và trả lại cho chị M.

+ Số tiền 3.200.000đ. Trong đó đã thu giữ của N 200.000đ và thu giữ của T 500.000đ. Còn lại 2.500.000đ không thu giữ được do N và T đã tiêu xài hết.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển số 60C2-579.20 là phương tiện của T và N sử dụng vào việc phạm tội. Quá trình điều tra xác minh xe Honda Airblade biển số 60C2-579.20 là của chị Trần Thị Ánh Hồng cho T mượn và không biết T sử dụng vào việc phạm tội nên cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại xe cho chị Hồng.

+ Tại kết luận định giá số 169/KL-HĐĐGTS ngày 13/5/2022 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Biên Hòa kết luận: 01 điện thoại hiệu Iphone 6s plus có trị giá 3.996.000đ; 01 túi xách (không rõ nhãn hiệu) có trị giá 45.000đ. Tổng trị giá tài sản là 4.041.000đ (bốn triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Về dân sự: Quá trình điều tra chị Nguyễn Thị M yêu cầu các bị cáo T và N liên đới bồi thường số tiền 3.200.000đ. Ngày 18/10/2022, chị M có đơn xin bãi nại và không yêu cầu các bị cáo bồi thường về dân sự.

Tại cáo trạng số 463/CT-VKSBH, ngày 20/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đã truy tố các bị cáo Phạm Văn N về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự và Nguyễn Đức T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa các bị cáo đồng ý với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa truy tố và không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Phạm Văn N về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự và Nguyễn Đức T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

*Về vai trò của từng bị cáo: Trong vụ án này bị cáo N là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị M. Tuy được bị cáo N rủ nhưng bị cáo T tích cực thực hiện hành vi phạm tội là dùng thủ đoạn nguy hiểm là điều khiển xe mô tô chở N đi thực hiện hành vi cướp giật tài sản.

*Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.

*Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị hại có đơn xin bãi nại và không yêu cầu bồi thường về dân sự.

*Về mức hình phạt: Đề nghị Hội đồng xử phạt bị cáo T từ 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm 06 tháng tù; Bị cáo N từ 03 năm đến 04 năm tù.

*Về xử lý vật chứng: Trả lại số tiền 700.000đ cho chị M.

*Về dân sự: Chị M không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với anh Nguyễn Minh Tân cầm chiếc điện thoại Iphone 6s plus và không biết tài sản do phạm tội mà có nên không xử lý hình sự là có căn cứ.

Căn cứ vào những chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của bị hại và các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua quá trình điều tra và tại phiên tòa, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và các chứng cứ khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Biên Hòa, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại không khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Thực tế có cơ sở chứng minh, vào khoảng 9 giờ ngày 28/4/2022 tại đoạn đường đất thuộc Lâm trường Biên Hòa thuộc phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Nguyễn Đức T điều khiển xe mô tô biển số 60C2-579.20 chở Phạm Văn N ngồi phía sau thực hiện hành vi cướp giật 01 túi xách bên trong có 01 điện thoại Iphone 6s plus và số tiền 3.200.000đ. Tổng giá trị tài sản là 7.241.000đ (bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng) của chị Nguyễn Thị M là có thật.

[3] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra thu thập được thì có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Phạm Văn N phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm và Nguyễn Đức T phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d, i khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác và việc dùng xe mô tô làm phương tiện để cướp giật tài sản là thủ đoạn nguy hiểm đến tính mạng của bị hại được pháp luật bảo vệ; Các bị cáo phạm tội có tính đồng phạm song ở mức độ giản đơn.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa thì thấy: Bị cáo T có nhân thân xấu vì đã bị xét xử về tội “ Cướp giật tài sản” chưa được xóa án tích nay lại tiếp tục thực hiện hành vi Cướp giật tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo T thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Bị cáo N chưa có tiền án tiền sự; Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị hại có đơn xin bãi nại và không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Xét thấy cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo và giáo dục các bị cáo có ý thức tuân thủ pháp luật.

[5] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Về vật chứng: Trả lại số tiền 700.000đ cho chị M.

- Về dân sự: Chị M không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện VKSND thành phố Biên Hòa phù hợp với nhận định nêu trên nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm;

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm d, i khoản 2 Điều 171 (chỉ áp dụng điểm i đối với bị cáo T); điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Đức T và Phạm Văn N phạm tội “Cướp giật tài sản”.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/4/2022.

+ Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/4/2022.

2. Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị M được quyền liên hệ với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhận số tiền nêu trên.

(Số tiền 700.000đ Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa đang quản lý được thể hiện tại biên lai thu số 0002449 ngày 10/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

3. Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày. Người có mặt tính từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- VKSND tỉnh;
- Cơ quan điều tra;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu h/s, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Triều Châu